

HỘI ĐỒNG NHÂN DÂN
TỈNH LAI CHÂU

Số: **46** /NQ-HĐND

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Lai Châu, ngày **20** tháng 9 năm 2022

NGHỊ QUYẾT

Điều chỉnh kế hoạch vốn đầu tư nguồn ngân sách địa phương và phân bổ kế hoạch vốn đầu tư năm 2022

HỘI ĐỒNG NHÂN DÂN TỈNH LAI CHÂU KHOÁ XV, KỲ HỌP THỨ MƯỜI

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 19 tháng 6 năm 2015; Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Tổ chức Chính phủ và Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 22 tháng 11 năm 2019;

Căn cứ Luật Ngân sách nhà nước ngày 25 tháng 6 năm 2015;

Căn cứ Luật Đầu tư công ngày 13 tháng 6 năm 2019;

Căn cứ Nghị quyết số 64/NQ-HĐND ngày 10 tháng 12 năm 2021 của Hội đồng nhân dân tỉnh Lai Châu Khóa XV, kỳ họp thứ năm về dự toán thu ngân sách nhà nước trên địa bàn, thu, chi ngân sách địa phương và phân bổ ngân sách địa phương năm 2022;

Xét Tờ trình số 3363/TTr-UBND ngày 13 tháng 9 năm 2022 của Ủy ban nhân dân tỉnh về việc điều chỉnh kế hoạch vốn ngân sách địa phương năm 2022; phân bổ các nguồn vốn đầu tư năm 2022; Báo cáo thẩm tra số 416/BC-HĐND ngày 15 tháng 9 năm 2022 của Ban Kinh tế - Ngân sách Hội đồng nhân dân tỉnh; ý kiến thảo luận của đại biểu Hội đồng nhân dân tỉnh tại kỳ họp.

QUYẾT NGHỊ:

Điều 1. Điều chỉnh kế hoạch vốn đầu tư nguồn ngân sách địa phương và phân bổ kế hoạch vốn đầu tư năm 2022, cụ thể:

1. Điều chỉnh giảm kế hoạch vốn đầu tư đã giao cho 11 dự án để điều chỉnh tăng kế hoạch vốn đầu tư năm 2022 cho 15 dự án đã phê duyệt quyết toán và 02 dự án đang triển khai thực hiện có khả năng giải ngân hết kế hoạch vốn được giao với tổng kế hoạch vốn điều chỉnh: 13.648,144 triệu đồng (*chi tiết theo biểu số 01 kèm theo*).

2. Phân bổ kế hoạch vốn đầu tư nguồn ngân sách địa phương năm 2022 đã giao tại Nghị quyết số 64/NQ-HĐND ngày 10/12/2021 của HĐND tỉnh chưa

phân bổ chi tiết cho 08 dự án đã được phê duyệt quyết toán với tổng số vốn: 5.236,95 triệu đồng (*chi tiết theo biểu số 02 kèm theo*).

3. Phân bổ kế hoạch vốn đầu tư nguồn ngân sách địa phương năm 2022 đã giao tại Nghị quyết số 64/NQ-HĐND ngày 10/12/2021 của HĐND tỉnh chưa phân bổ chi tiết để thực hiện 35 dự án thuộc Đề án phát triển hạ tầng thiết yếu các khu sản xuất nông, lâm nghiệp hàng hóa tập trung năm 2022 với tổng kế hoạch vốn: 31.515 triệu đồng (*chi tiết theo biểu số 03 kèm theo*).

4. Phân bổ kế hoạch vốn đầu tư để thực hiện các dự án thuộc Chương trình MTQG giảm nghèo bền vững và Chương trình MTQG phát triển kinh tế - xã hội vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi năm 2022 đã giao tại Nghị quyết số 18/NQ-HĐND, ngày 28/6/2022 của HĐND tỉnh chưa phân bổ chi tiết, với tổng kế hoạch vốn: 90.604 triệu đồng (*chi tiết theo biểu số 04 kèm theo*).

5. Phân bổ kế hoạch vốn đầu tư để thực hiện 03 dự án từ nguồn dự toán ngân sách địa phương năm 2021 chuyển nguồn sang năm 2022, với tổng kế hoạch vốn: 9.064 triệu đồng (*chi tiết theo biểu số 05 kèm theo*).

Điều 2. Hội đồng nhân dân tỉnh giao

1. Ủy ban nhân dân tỉnh tổ chức triển khai thực hiện.
2. Thường trực Hội đồng nhân dân, các Ban của Hội đồng nhân dân, các Tổ đại biểu Hội đồng nhân dân và đại biểu Hội đồng nhân dân tỉnh giám sát việc thực hiện Nghị quyết.

Điều 3. Hiệu lực thi hành

Nghị quyết này được Hội đồng nhân dân tỉnh Lai Châu khóa XV, kỳ họp thứ mười thông qua ngày 20 tháng 9 năm 2022 và có hiệu lực từ ngày thông qua./.

Nơi nhận:

- Ủy ban Thường vụ Quốc hội, Chính phủ;
- Văn phòng Quốc hội, Văn phòng Chính phủ;
- Thường trực Tỉnh ủy;
- Đoàn đại biểu Quốc hội tỉnh;
- Thường trực HĐND, UBND, UBMTTQVN tỉnh;
- Đại biểu HĐND tỉnh;
- Các sở, ban, ngành, đoàn thể tỉnh;
- Thường trực HĐND, UBND các huyện, thành phố;
- Công báo tỉnh, Cổng thông tin điện tử tỉnh;
- Lưu: VT.

CHỦ TỊCH



Giàng Páo Mỹ



ĐIỀU CHỈNH KẾ HOẠCH VỐN ĐẦU TƯ NGUỒN NGÂN SÁCH ĐỊA PHƯƠNG NĂM 2022

(Kam theo Nghị quyết số 46 /NQ-HĐND ngày 20 tháng 9 năm 2022 của HĐND tỉnh Lai Châu)

Đơn vị tính: Triệu đồng

STT	Danh mục	Địa điểm xây dựng	Quyết định đầu tư		Kế hoạch vốn được giao năm 2022	Điều chỉnh kế hoạch vốn năm 2022		Kế hoạch năm 2022 sau điều chỉnh	Chủ đầu tư	Ghi chú
			Số Quyết định (ngày tháng năm ban hành)	Tổng mức đầu tư		Điều chỉnh giảm (-)	Điều chỉnh tăng (+)			
TỔNG SỐ				1.106.190	103.977	-13.648,144	13.648,144	103.977		
1	Nâng cấp đường Pa Ủ Hà Xi xã Pa Ủ huyện Mường Tè	Pa Ủ	50/31.3.16	23.000	1.420	-66,080		1.353,920	Ban QL công trình dự án phát triển KT-XH huyện Mường Tè	
2	Đường giao thông nông thôn từ Trung tâm xã Nậm Mạnh đến bản Nậm Nàn	Nậm Nhùn	54/31.3.16	28.000	1.158	-243,000		915,000	Ban QLDA các công trình xây dựng cơ bản huyện Nậm Nhùn	
3	Tuyên kè chống xói lở bảo vệ bờ suối Na Mu Chi Hồ khu vực mốc số 72 (2)	Phong Thổ	639/30.6.15	38.000	4.720	-180,000		4.540,000	Bộ chỉ huy Bộ đội Biên phòng tỉnh	
4	Sắp xếp dân cư bản Nậm Cây, xã Nậm Hàng, huyện Nậm Nhùn	Nậm Nhùn	1320/27.10.17	20.000	2.085	-200,000		1.885,000	Ban QLDA các công trình xây dựng cơ bản huyện Nậm Nhùn	
5	Đường ra khu sản xuất tập trung bản Căn Cầu xã Sùng Phài và bản Lở Thàng 1,2 xã Thèn Sin	Tam Đường	1556/07.12.17	14.000	3.720	-21,829		3.698,171	Ban QLDA huyện Tam Đường	
6	Trụ sở công an phường Quyết Tiến TP Lai Châu	TP Lai Châu	1362/24.10.19	5.000	1.518	-28,389		1.489,611	Công an tỉnh	
7	Cơ sở làm việc và mua sắm trang thiết bị phục vụ giám định Tư pháp công lập (Phòng Kỹ thuật hình sự - CA tỉnh Lai Châu)	TP Lai Châu	953/16.8.19	11.500	3.563	-145,676		3.417,324	Công an tỉnh	
8	Nhà máy cấp nước sạch thị trấn Nậm Nhùn, huyện Nậm Nhùn (GD 1)	Nậm Nhùn	1438/7.10.20	50.000	10.000	-1.700,000		8.300,000	Ban QLDA đầu tư xây dựng các công trình dân dụng và Công nghiệp	

STT	Danh mục	Địa điểm xây dựng	Quyết định đầu tư		Kế hoạch vốn được giao năm 2022	Điều chỉnh kế hoạch vốn năm 2022		Kế hoạch năm 2022 sau điều chỉnh	Chủ đầu tư	Ghi chú
			Số Quyết định (ngày tháng năm ban hành)	Tổng mức đầu tư		Điều chỉnh giảm (-)	Điều chỉnh tăng (+)			
9	Đường quảng trường và Hạ tầng kỹ thuật khu giáo dục, y tế, thương mại - dịch vụ và dân cư thị trấn Nậm Nhùn (giai đoạn II), huyện Nậm Nhùn, trong đó:	Nậm Nhùn	141/31.10.16	200.000	44.835	-5.048,880		39.786,120		
	<i>Đường Quảng trường (Bao gồm cả cầu Nậm Bắc)</i>	<i>Nậm Nhùn</i>	<i>141/31.10.16</i>	<i>120.000</i>	<i>10.839</i>	<i>-4.351,117</i>		<i>6.487,883</i>	Ban QLDA đầu tư xây dựng các công trình giao thông	
	<i>Hạ tầng kỹ thuật khu giáo dục, y tế, thương mại - dịch vụ và dân cư thị trấn Nậm Nhùn</i>	<i>Nậm Nhùn</i>	<i>141/31.10.16</i>	<i>80.000</i>	<i>33.996</i>	<i>-697,763</i>		<i>33.298,237</i>	Ban QLDA các công trình xây dựng cơ bản huyện Nậm Nhùn	
10	Đường Ngải Chồ - Nậm Chăng - Nậm Pẻ huyện Sìn Hồ	Sìn Hồ	1003/18.9.13	54.000	14.600	-416,290		14.183,710	Ban QLDA đầu tư xây dựng huyện Sìn Hồ	
11	Quy hoạch tỉnh Lai Châu thời kỳ 2021-2030, tầm nhìn đến năm 2050	Toàn tỉnh	1394/30.9.20	40.410	11.858	-5.598,000		6.260,000	Sở Kế hoạch và Đầu tư	
12	Đầu tư trang thiết bị phục vụ công tác QLNN về tiêu chuẩn đo lường chất lượng cho các huyện, thành phố trên địa bàn tỉnh Lai Châu	Trên địa bàn tỉnh Lai Châu	1335/30.10.18	29.800			32,583	32,583	Ban QLDA đầu tư xây dựng các công trình Dân dụng và Công nghiệp	Dự án đã QT
13	Hạ tầng khu kinh tế cửa khẩu Ma Lù Thàng, huyện Phong Thổ (GĐ I)	Phong Thổ	144/31.10.17	20.000			436,171	436,171	Ban QLDA đầu tư xây dựng các công trình Dân dụng và Công nghiệp	Dự án đã QT
14	Nâng cao năng lực cho Trung tâm Ứng dụng và chuyển giao công nghệ tỉnh Lai Châu	Tam Đường	1310/30.10.13	39.500			130,000	130,000	Ban QLDA đầu tư xây dựng các công trình Dân dụng và Công nghiệp	Dự án đã QT
15	Trường Trung cấp nghề Dân tộc Nội trú tỉnh Lai Châu (giai đoạn I)	TP. Lai Châu	146/31.10.16; 1107/12.8.20	22.500			162,913	162,913	Ban QLDA đầu tư xây dựng các công trình Dân dụng và Công nghiệp	Dự án đã QT
16	Trường Tiểu học Tòa Sín Chải, huyện Sìn Hồ	Sìn Hồ	1298/27.10.17	12.000			46,557	46,557	Ban QLDA đầu tư xây dựng các công trình Dân dụng và Công nghiệp	Dự án đã QT
17	Nhà tạm giữ Công an huyện Mường Tè	TT Mường Tè	1306/27.10.17	18.000			380,213	380,213	Công an tỉnh	Dự án đã QT



STT		Địa điểm xây dựng	Quyết định đầu tư		Kế hoạch vốn được giao năm 2022	Điều chỉnh kế hoạch vốn năm 2022		Kế hoạch năm 2022 sau điều chỉnh	Chủ đầu tư	Ghi chú
			Số Quyết định (ngày tháng năm ban hành)	Tổng mức đầu tư		Điều chỉnh giảm (-)	Điều chỉnh tăng (+)			
18	Đường giao thông Cao Chải đến điểm ĐCĐC Tia Ma Mù, xã Tà Tổng	Tà Tổng	1330/27.10.14	32.000			1.590,000	1.590,000	Ban QL công trình dự án phát triển KT-XH huyện Mường Tè	Dự án đã QT; BS ngân sách huyện
19	Tuyến GT đến điểm ĐCĐC Mù Su xã Mù Cả	Mù Cả	122/28.10.16	18.000			361,530	361,530	Ban QL công trình dự án phát triển KT-XH huyện Mường Tè	Dự án đã QT
20	Mặt đường, thoát nước đường GT đến bản Nậm Xuông + Nậm Sẻ xã Vàng San	Vàng San	93/28.10.16	13.000			71,274	71,274	Ban QL công trình dự án phát triển KT-XH huyện Mường Tè	Dự án đã QT; BS ngân sách huyện
21	Đường GT đến bản U Na xã Tà Tổng	Tà Tổng	1325/29.10.16	10.500			13,941	13,941	Ban QL công trình dự án phát triển KT-XH huyện Mường Tè	Dự án đã QT; BS ngân sách huyện
22	Xây dựng 30 phòng học các trường mầm non huyện Mường Tè	Mường Tè	566/07.6.17	32.000			3.156,427	3.156,427	Ban QL công trình dự án phát triển KT-XH huyện Mường Tè	Dự án đã QT
23	Đường Nậm Lăn - Tá Pạ (đoạn nâng cấp ngã ba Nậm Lăn - Km7+587 đi Tá Pạ) huyện Mường Tè	Tá Pạ	1152/30.9.11	40.000			368,224	368,224	Ban QL công trình dự án phát triển KT-XH huyện Mường Tè	Dự án đã QT
24	Kè chống sạt lở khu dân cư thị trấn Nậm Nhùn	TT Nậm Nhùn	1326/29.10.18	85.000			137,941	137,941	Ban QLDA các công trình xây dựng cơ bản huyện Nậm Nhùn	Dự án đã QT
25	Thủy lợi Pè Ngài 1+2 xã Nậm Pi	Nậm Pi	89/28.10.16	30.000			145,000	145,000	Ban QLDA các công trình xây dựng cơ bản huyện Nậm Nhùn	Dự án đã QT; BS ngân sách huyện
26	Hạ tầng kỹ thuật khu trung tâm hành chính thị trấn Nậm Nhùn	TT Nậm Nhùn	1374/29.10.14	190.000			18,795	18,795	Ban QLDA các công trình xây dựng cơ bản huyện Nậm Nhùn	Dự án đã QT
27	Nâng cấp hệ thống nước sinh hoạt thị trấn Mường Tè	Mường Tè	1626/06.12.21	14.990	2.250		3.298,000	5.548,000	Ban QL công trình dự án phát triển KT-XH huyện Mường Tè	
28	Cấp nước cho các tổ dân phố, bản chưa được cung cấp nước sạch qua hệ thống tập trung huyện Tân Uyên	Tân Uyên	1587/30.11.21	14.990	2.250		3.298,575	5.548,575	Ban QLDA xây dựng cơ bản và Hỗ trợ bồi thường di dân Tái định cư huyện Tân Uyên	



PHÂN BỐ KẾ HOẠCH VỐN NĂM 2022 CHO CÁC DỰ ÁN ĐÃ ĐƯỢC PHÊ DUYỆT QUYẾT TOÁN

(Kèm theo Nghị quyết số 46 /NQ-HĐND ngày 20 tháng 9 năm 2022 của HĐND tỉnh Lai Châu)

Đơn vị tính: Triệu đồng

TT	Danh mục dự án	Địa điểm xây dựng	Thời gian KC-HT	Quyết định đầu tư		Quyết định quyết toán			Kế hoạch 2022	Chủ đầu tư	Ghi chú
				Số quyết định; ngày tháng năm ban hành	Tổng mức đầu tư	Số quyết định; ngày tháng năm ban hành	Giá trị quyết toán	Số còn phải bố trí			
	Tổng số				144.300		140.746,357	5.617,163	5.236,950		
1	Hồ nuôi trồng thủy sản hạ lưu đường 60m	TP Lai Châu	10-15	1070/27.8.10; 1460/06.12.11	87.500	901/22.7.22	86.134,941	3.389,035	3.389,035	Ban QLDA thành phố Lai Châu	
2	Đồn công an Đào San	Đào San	12-14	1052/08.10.12	4.800	1829/31.12.21	4.738,110	75,890	75,890	Công an tỉnh	
3	Nhà tạm giữ xử phạt hành chính - Công an tỉnh	TP Lai Châu	13-15	1306/27.10.17	3.800	282/04.3.22	3.716,385	21,000	21,000	Công an tỉnh	
4	Cơ sở làm việc Đồn Công an Nậm Ngà, thuộc Công an huyện Mường Tè	Tà Tổng	2017	128/28.10.16	10.000	283/04.3.22	8.820,623	224,970	224,970	Công an tỉnh	
5	Đồn Công an Pắc Ma thuộc Công an huyện Mường Tè, tỉnh Lai Châu	Mường Tè	16-17	159/16.02.16	10.200	235/21.02.22	10.096,637	62,557	62,557	Công an tỉnh	
6	Trụ sở Đồn Công an Trung Chải, huyện Nậm Nhùn	Trung Chải	19-20	1331a/30.10.18	6.000	341/21.3.22	5.927,033	531,082	531,082	Công an tỉnh	
7	Nhà tạm giữ Công an huyện Mường Tè	TT Mường Tè	17-19	1306/27.10.17	18.000	284/04.3.22	17.429,122	1.029,122	648,909	Công an tỉnh	
8	Trụ sở Công an phường Đông Phong, thành phố Lai Châu	Đông Phong	18-20	1324a/29.10.18	4.000	594/01.6.22	3.883,507	283,507	283,507	Công an tỉnh	

Biểu số 03

PHÂN BỐ KẾ HOẠCH VỐN NĂM 2022 CHO CÁC DỰ ÁN THUỘC ĐỀ ÁN PHÁT TRIỂN HẠ TẦNG THIẾT YẾU CÁC KHU SẢN XUẤT NÔNG, LÂM NGHIỆP HÀNG HÓA TẬP TRUNG



(Kèm theo Nghị quyết số 46 /NQ-HĐND ngày 20 tháng 9 năm 2022 của HĐND tỉnh Lai Châu)

Đơn vị tính: Triệu đồng

TT	Danh mục dự án	Địa điểm xây dựng	Thời gian KC-HT	Quyết định đầu tư		Kế hoạch 2022	Ghi chú	
				Số quyết định; ngày tháng năm ban hành	Tổng mức đầu tư			
				Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: NSĐP			
	Tổng số				273.504	271.238	31.515	Bổ sung ngân sách, huyện, thành phố
A	Đề án phát triển hạ tầng vùng sản xuất nông nghiệp hàng hóa tập trung				222.254	219.988	26.171	
I	Thành phố Lai Châu				22.939	22.400	2.665	
1	Đường giao thông vùng chè xã Sùng Phài, San Thàng	Sùng Phài, San Thàng	22-24	1456/09.8.22	9.373	9.100	1.083	
2	Nâng cấp, sửa chữa hệ thống thủy lợi xã Sùng Phài	Sùng Phài	22-24	1457/09.8.22	13.566	13.300	1.582	
II	Huyện Than Uyên				62.396	61.940	7.369	
1	Đường giao thông vùng chè xã Mường Kim, Tà Mung huyện Than Uyên	Mường Kim, Tà Mung	22-24	1753/04.8.22	15.500	15.500	1.844	
2	Đường giao thông vùng chè xã Ta Gia, xã Khoen On huyện Than Uyên	Ta Gia, Khoen On	22-24	1754/04.8.22	13.950	13.950	1.660	
3	Đường giao thông vùng chè xã Pha Mu, Tà Hừa huyện Than Uyên	Pha Mu, Tà Hừa	22-24	1755/04.8.22	12.400	12.400	1.475	
4	Nâng cấp thủy lợi xã Phúc Than, Hua Nà, Tà Mung, Mường Kim huyện Than Uyên	Phúc Than, Hua Nà, Tà Mung, Mường Kim	22-24	1756/04.8.22	14.994	14.700	1.749	
5	Đường giao thông vùng lúa Hua Nà huyện Than Uyên	Hua Nà	22-24	1757/04.8.22	5.552	5.390	641	

TT	Danh mục dự án	Địa điểm xây dựng	Thời gian KC-HT	Quyết định đầu tư			Kế hoạch 2022	Ghi chú
				Số quyết định; ngày tháng năm ban hành	Tổng mức đầu tư			
					Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: NSĐP		
III	Huyện Tân Uyên				23.081	22.650	2.695	
1	Đường giao thông vùng chè xã Nậm Sỏ, huyện Tân Uyên	Nậm Sỏ	22-24	679/17.6.22	6.129	5.950	708	
2	Đường giao thông vùng chè thị trấn Tân Uyên, huyện Tân Uyên	TT Tân Uyên	22-24	680/17.6.22	4.326	4.200	500	
3	Nâng cấp hệ thống thủy lợi huyện Tân Uyên	TT Tân Uyên, Hồ Mít, Pắc Ta, Mường Khoa, Nậm Sỏ,...	22-24	681/17.6.22	6.426	6.300	749	
4	Đường giao thông vùng lúa xã Hồ Mít	Hồ Mít	22-24	682/17.6.22	6.200	6.200	738	
IV	Huyện Tam Đường				20.808	20.420	2.430	
1	Nâng cấp đường giao thông vùng chè xã Bản Bo	Bản Bo	22-24	2462/11.7.22	4.110	3.990	475	
2	Đường giao thông vùng chè xã Nà Tăm	Nà Tăm	22-24	2464/11.7.22	1.730	1.680	200	
3	Đường giao thông vùng chè xã Khun Há	Khun Há	22-24	2463/11.7.22	3.875	3.875	461	
4	Nâng cấp, sửa chữa hệ thống thủy lợi huyện Tam Đường	Bình Lư, Hồ Thầu, Bản Bo	22-24	2646/08.8.22	11.093	10.875	1.294	
V	Huyện Phong Thổ				76.401	76.275	9.073	
1	Đường giao thông vùng chè xã Nậm Xe, Sin Suối Hồ	Nậm Xe, Sin Suối Hồ	22-24	1891/12.8.22	49.132	49.100	5.841	
2	Đường giao thông vùng chè xã Hoang Thèn	Hoang Thèn	22-24	1892/12.8.22	4.650	4.650	553	
3	Đường giao thông vùng chè xã Lán Nhì Thàng	Lán Nhì Thàng	22-24	1890/12.8.22	9.300	9.300	1.106	
4	Nâng cấp, sửa chữa hệ thống thủy lợi xã Bản Lang	Bản Lang	22-24	1762/04.8.22	4.794	4.700	559	
5	Đường giao thông vùng lúa xã Nậm Xe, Bản Lang	Nậm Xe, Bản Lang	22-24	1893/12.8.22	8.525	8.525	1.014	



TT	Danh mục dự án	Địa điểm xây dựng	Thời gian KC-HT	Quyết định đầu tư			Kế hoạch 2022	Ghi chú
				Số quyết định; ngày tháng năm ban hành	Tổng mức đầu tư			
					Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: NSĐP		
VI	Huyện Sìn Hồ				4.692	4.600	547	
1	Nâng cấp, sửa chữa hệ thống thủy lợi xã Noong Hèo	Noong Hèo	22-24	1789/05.8.22	4.692	4.600	547	
VII	Huyện Nậm Nhùn				4.185	4.103	488	
1	Nâng cấp hệ thống thủy lợi xã Nậm Hàng	Nậm Hàng	22-24	1984/10.8.22	4.185	4.103	488	
VIII	Huyện Mường Tè				7.752	7.600	904	
1	Nâng cấp, sửa chữa hệ thống thủy lợi xã Bum Nua, Vàng San	Bum Nua, Vàng San	22-24	1685/05.8.22	7.752	7.600	904	
B	Đề án phát triển rừng bền vững giai đoạn 2021-2025, định hướng đến năm 2030				51.250	51.250	5.344	
I	Huyện Than Uyên				5.425	5.425	645	
1	Đường giao thông vùng quê các xã Mường Kim, Ta Gia huyện Than Uyên	Mường Kim, Ta Gia	22-24	1758/04.8.22	3.875	3.875	461	
2	Đường giao thông vùng quê các xã Mường Mít, Mường Kim, Ta Gia huyện Than Uyên	Mường Mít, Mường Kim, Ta Gia	22-24	1759/04.8.22	1.550	1.550	184	
II	Huyện Tân Uyên				16.275	16.275	1.935	
1	Đường giao thông vùng quê xã Nậm Sỏ,... huyện Tân Uyên	Nậm Sỏ, Nậm Cắn,...	22-24	673/17.6.22	9.300	9.300	1.106	
2	Đường giao thông vùng quê xã Tà Mít,... huyện Tân Uyên	Tà Mít, Nậm Cắn,...	22-24	674/17.6.22	5.425	5.425	645	
3	Đường giao thông vùng quê các xã Tà Mít, Nậm Cắn, Nậm Sỏ, Pắc Ta huyện Tân Uyên	Tà Mít,...	22-24	675/17.6.22	1.550	1.550	184	
IV	Huyện Phong Thổ				3.100	3.100	368	
1	Đường giao thông vùng quê các xã Khổng Lào, Huổi Luông huyện Phong Thổ (nhân dân đã trồng)	Khổng Lào, Huổi Luông	22-24	1895/12.8.22	1.550	1.550	184	

TT	Danh mục dự án	Địa điểm xây dựng	Thời gian KC-HT	Quyết định đầu tư			Kế hoạch 2022	Ghi chú
				Số quyết định; ngày tháng năm ban hành	Tổng mức đầu tư			
					Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: NSĐP		
2	Đường giao thông vùng quế các xã Khổng Lào, Huổi Luông huyện Phong Thổ (nhân dân trồng mới)	Khổng Lào, Huổi Luông	22-24	1894/12.8.22	1.550	1.550	184	
V	Huyện Sìn Hồ				17.150	17.150	1.290	
1	Đường giao thông vùng quế các xã Nậm Hăn, Nậm Cuối,... huyện Sìn Hồ	Nậm Hăn, Nậm Cuối,...	22-24	1828/05.8.22	9.300	9.300	1.106	
2	Đường giao thông vùng quế các xã Nậm Hăn, Nậm Cuối, Căn Co... huyện Sìn Hồ	Nậm Hăn, Nậm Cuối, Căn Co...	22-24	1820/05.8.22	7.850	7.850	184	
VI	Huyện Nậm Nhùn				3.100	3.100	369	
1	Đường giao thông vùng quế xã Nậm Chà	Nậm Chà	22-24	1985/10.8.22	3.100	3.100	369	
VII	Huyện Mường Tè				6.200	6.200	737	
1	Đường giao thông vùng quế các xã Bum Tờ, Can Hồ, huyện Mường Tè (vùng quế đã trồng)	Bum Tờ, Can Hồ	22-24	1693/08.8.22	4.650	4.650	553	
2	Đường giao thông vùng quế các xã Bum Tờ, Can Hồ, huyện Mường Tè (vùng quế trồng mới)	Bum Tờ, Can Hồ	22-24	1694/08.8.22	1.550	1.550	184	

Biểu số 04

PHÂN BỐ KẾ HOẠCH VỐN ĐẦU TƯ PHÁT TRIỂN NGUỒN NGÂN SÁCH TRUNG ƯƠNG NĂM 2022 THỰC HIỆN CHƯƠNG TRÌNH MTQG GIẢM NGHÈO BỀN VỮNG VÀ CHƯƠNG TRÌNH MTQG PHÁT TRIỂN KT-XH VÙNG ĐỒNG BÀO DÂN TỘC THIỂU SỐ VÀ MIỀN NÚI



(Kèm theo Nghị quyết số 46 /NQ-HĐND ngày 20 tháng 9 năm 2022 của HĐND tỉnh Lai Châu)

ĐVT: Triệu đồng

TT	Danh mục dự án	Địa điểm xây dựng	Thời gian KC - HT	Quyết định đầu tư			Kế hoạch vốn năm 2022	Chủ đầu tư	Ghi chú
				Số quyết định; ngày tháng năm ban hành	Tổng mức đầu tư				
					Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó:			
TỔNG SỐ					342.778	317.136	25.642	90.604	
A	CHƯƠNG TRÌNH MTQG GIẢM NGHÈO BỀN VỮNG				9.478	9.478	0	821	
I	Dự án 4: Phát triển giáo dục nghề nghiệp, việc làm bền vững				9.478	9.478	0	821	
a	Tiểu dự án 3: Hỗ trợ việc làm bền vững				9.478	9.478	0	821	Sở Lao động - Thương binh và Xã hội
1	Đầu tư xây dựng, trang thiết bị sàn giao dịch việc làm và hệ thống thông tin thị trường lao động tỉnh Lai Châu	TP Lai Châu	2022-2024	1143/QĐ-UBND ngày 26/8/2022	9.478	9.478		821	
B	CHƯƠNG TRÌNH MTQG PHÁT TRIỂN KT-XH VÙNG ĐỒNG BÀO DÂN TỘC THIỂU SỐ VÀ MIỀN NÚI				333.300	307.658	25.642	89.783	
I	Dự án 1: Giải quyết tình trạng thiếu đất ở, nhà ở, đất sản xuất, nước sinh hoạt				40.000	40.000	0	20.246	
a	Nội dung 6: Hỗ trợ nước sinh hoạt tập trung				40.000	40.000	0	20.246	Ban QLDA đầu tư xây dựng các công trình NN&PTNT
1	Nước sinh hoạt bản Nậm Tàng, xã Hua Bum, huyện Nậm Nhùn	Xã Hua Bum, Huyện Nậm Nhùn	2022-2024	952/QĐ-UBND, ngày 01/8/2022	2.400	2.400		1.215	
2	NSH bản Hua Đán, bản Tà Lôm, bản Chế Hạng xã Khoen On, huyện Than Uyên	Xã Khoen On, Huyện Than Uyên	2022-2024	953/QĐ-UBND, ngày 01/8/2022	1.670	1.670		850	
3	NSH bản Nà Hiêng, xã Nà Tăm, huyện Tam Đường	Xã Nà Tăm, Huyện Tam Đường	2022-2024	954/QĐ-UBND, ngày 01/8/2022	1.800	1.800		911	

TT	Danh mục dự án	Địa điểm xây dựng	Thời gian KC - HT	Quyết định đầu tư			Kế hoạch vốn năm 2022	Chủ đầu tư	Ghi chú
				Số quyết định; ngày tháng năm ban hành	Tổng mức đầu tư				
					Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó:			
4	NSH bản Noong Thăng, Sam Sầu, Sắp Ngua, Che Bó, Nậm Vai xã Phúc Than, huyện Than Uyên	Xã Phúc Than, Huyện Than Uyên	2022-2024	955/QĐ-UBND, ngày 01/8/2022	9.100	9.100		4.600	
5	Sửa chữa NSH bản Lao Chải, nhóm hộ bản Gia Khâu bản Phố Vây, xã Sì Lở Lầu, huyện Phong Thổ	Xã Sì Lở Lầu, Huyện Phong Thổ	2022-2024	956/QĐ-UBND, ngày 01/8/2022	2.460	2.460		1.250	
6	Cụm công trình: NSH bản Ngải Chù, NSH bản Tả Cu Tỷ, xã Giang Ma, huyện Tam Đường	Xã Giang Ma, Huyện Tam Đường	2022-2024	957/QĐ-UBND, ngày 01/8/2022	3.000	3.000		1.520	
7	Sửa chữa NSH bản Ma Ly Pho, xã Ma Ly Pho, huyện Phong Thổ	Xã Ma Ly Pho, Huyện Phong Thổ	2022-2024	958/QĐ-UBND, ngày 01/8/2022	600	600		300	
8	Nước sinh hoạt bản Huổi Lĩnh, xã Nậm Chà, huyện Nậm Nhùn	Xã Nậm Chà, huyện Nậm Nhùn	2022-2024	959/QĐ-UBND, ngày 01/8/2022	2.600	2.600		1.310	
9	Sửa chữa NSH bản Hợp II, xã Đào San, huyện Phong Thổ	Xã Đào San, Huyện Phong Thổ	2022-2024	960/QĐ-UBND, ngày 01/8/2022	3.700	3.700		1.850	
10	NSH trung tâm xã (bản Tân Lập, Cuối tờ 1+2, Cuối Nưa, Ná Lạnh và các đơn vị xã), xã Nậm Cuối, huyện Sìn Hồ	Xã Nậm Cuối, Huyện Sìn Hồ	2022-2024	961/QĐ-UBND, ngày 01/8/2022	8.640	8.640		4.400	
11	Nước sinh hoạt bản Nậm Pồ, xã Nậm Mạnh, huyện Nậm Nhùn	Xã Nậm Mạnh huyện Nậm Nhùn	2022-2024	962/QĐ-UBND, ngày 01/8/2022	1.780	1.780		900	
12	Công trình nước sinh hoạt bản Thào, xã Hồ Mít, huyện Tân Uyên	Xã Hồ Mít, Huyện Tân Uyên	2022-2024	963/QĐ-UBND, ngày 01/8/2022	2.250	2.250		1.140	
II	Dự án 4: Đầu tư cơ sở hạ tầng thiết yếu, phục vụ sản xuất, đời sống trong vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi				9.000	8.000	1.000	2.959	
a	Nội dung 1: Đầu tư cơ sở hạ tầng cho các xã, thôn đặc biệt khó khăn				9.600	8.000	1.000	2.959	Ban QLDA đầu tư xây dựng các công trình Dân dụng và Công nghiệp

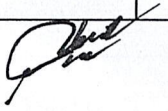
Chia



Danh mục dự án

TT	Địa điểm xây dựng	Thời gian KC - HT	Quyết định đầu tư					Kế hoạch vốn năm 2022	Chủ đầu tư	Ghi chú	
			Số quyết định; ngày tháng năm ban hành	Tổng mức đầu tư		Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó:				
				NSTW	NSĐP		NSTW				NSĐP
1	Trạm y tế xã Bản Lang	Xã Bản Lang, Phong Thổ	2022-2024	1132/QĐ-UBND ngày 24/8/2022	4.500	4.000	500	1.459			
2	Trạm y tế xã Nậm Pi	Xã Nậm Pi, Nậm Nhùn	2022-2024	1130/QĐ-UBND ngày 24/8/2022	4.500	4.000	500	1.500			
III	Dự án 5: Phát triển giáo dục đào tạo nâng cao chất lượng nguồn nhân lực				252.300	229.673	22.627	61.181			
a	Tiểu dự án 1: Đổi mới hoạt động, củng cố phát triển các trường phổ thông dân tộc nội trú, trường phổ thông dân tộc bán trú, trường PTDT có học sinh ở bán trú và xóa mù chữ cho người dân vùng đồng bào dân tộc thiểu số				252.300	229.673	22.627	61.181	Ban QLDA đầu tư xây dựng các công trình Dân dụng và Công nghiệp		
1	Trường phổ thông DTNT huyện Tam Đường	Huyện Tam Đường	2022-2024	1127/QĐ-UBND ngày 24/8/2022	44.800	39.512	5.288	10.800			
2	Trường tiểu học xã Khoen On	Huyện Than Uyên	2022-2024	1122/QĐ-UBND ngày 24/8/2022	22.000	20.650	1.350	5.300			
3	Trường THCS xã Hồ Mít	Huyện Tân Uyên	2022-2024	1133/QĐ-UBND ngày 24/8/2022	8.500	7.829	671	2.050			
4	Xây dựng cơ sở vật chất các trường Phổ thông dân tộc bán trú tiểu học Thèn Sin; Phổ thông dân tộc bán trú tiểu học Tả Lèng và Phổ thông dân tộc bán trú tiểu học Bản Bo	Huyện Tam Đường	2022-2024	1117/QĐ-UBND ngày 23/8/2022	26.000	24.308	1.692	6.300			
5	Trường phổ thông dân tộc bán trú THCS xã Căn Co	Huyện Sin Hồ	2022-2024	1128/QĐ-UBND ngày 24/8/2022	34.000	30.182	3.818	8.250			
6	Xây dựng cơ sở vật chất các trường: Phổ thông dân tộc bán trú THCS Hoang Thèn và Phổ thông dân tộc bán trú TH và THCS Pa Vây Sừ	Huyện Phong Thổ	2022-2024	1126/QĐ-UBND ngày 24/8/2022	25.500	23.882	1.618	6.150			
7	Xây dựng cơ sở vật chất các trường Phổ thông dân tộc bán trú Tiểu học và THCS Nậm Ban; Phổ thông dân tộc bán trú Tiểu học Hua Bum	Huyện Nậm Nhùn	2022-2024	1125/QĐ-UBND ngày 24/8/2022	28.000	25.630	2.370	6.800			
8	Xây dựng cơ sở vật chất các trường Phổ thông dân tộc bán trú Tiểu học Nậm Pi; Phổ thông dân tộc bán trú Tiểu học Nậm Chà.	Huyện Nậm Nhùn	2022-2024	1135/QĐ-UBND ngày 24/8/2022	28.500	26.116	2.384	6.900			

TT	Danh mục dự án	Địa điểm xây dựng	Thời gian KC - HT	Quyết định đầu tư			Kế hoạch vốn năm 2022	Chủ đầu tư	Ghi chú
				Số quyết định; ngày tháng năm ban hành	Tổng mức đầu tư				
					Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó:			
	NSTW	NSĐP							
9	Trường PTDT Bán trú THCS Pa Ủ huyện Mường tè	Huyện Mường Tè	2022-2024	1123/QĐ-UBND ngày 24/8/2022	35.000	31.564	3.436	8.631	
IV	Dự án 7: Chăm sóc sức khỏe nhân dân, nâng cao thể trạng, tầm vóc người dân tộc thiểu số; phòng chống suy dinh dưỡng trẻ em				32.000	29.985	2.015	5.397	Ban QLDA đầu tư xây dựng các công trình Dân dụng và Công nghiệp
1	Trung tâm y tế huyện Mường Tè	Huyện Mường Tè	2022-2024	1124/QĐ-UBND ngày 24/8/2022	32.000	29.985	2.015	5.397	



Biểu số 05

PHÂN BỐ KẾ HOẠCH VỐN ĐẦU TƯ TỪ NGUỒN DỰ DỰ TOÁN NGÂN SÁCH ĐỊA PHƯƠNG NĂM 2021 CHUYỂN NGUỒN SANG NĂM 2022

(Kèm theo Nghị quyết số /NQ-HĐND ngày tháng 9 năm 2022 của HĐND tỉnh Lai Châu)



Đơn vị tính: Triệu đồng

TT	Danh mục dự án	Địa điểm xây dựng	Thời gian KC - HT	Quyết định đầu tư				Bổ sung kế hoạch giai đoạn 2021-2025	Kế hoạch vốn NSDP 2022	Chủ đầu tư	Ghi chú	
				Số quyết định; ngày tháng năm ban hành	Tổng mức đầu tư		Tổng số (tất cả các nguồn vốn)					Trong đó:
					NSTW	NSDP						
	Tổng số				125.489	-	125.489	9.064	9.064			
1	Nâng cấp đường tỉnh 129, đoạn tuyến từ km 52 đến km 54 + 282 - Khách sạn Thanh Bình huyện Sìn Hồ	Sìn Hồ	2022-2023	1970/29.8.2022	5.000		5.000	5.000	5.000	Ban QLDA đầu tư xây dựng huyện Sìn Hồ	BS ngân sách huyện	
2	Hầm đường bộ qua đèo Hoàng liên (Chi phí Lập báo cáo nghiên cứu tiền khả thi)				489		489	489	489	Ban QLDA đầu tư xây dựng các công trình giao thông		
3	Khu Lâm viên thành phố Lai Châu	TP Lai Châu	2018-2022	1469/26.12.17; 1013/29.7.20	120.000		120.000	3.575	3.575	Ban QLDA thành phố Lai Châu		